

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 6 NĂM 2025

TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ NÔNG HẾT

Luong: 2.340.000

ST T	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6050	Mục 6051		Mục 6100				Tổng lương			Các khoản thu			Tổng lĩnh			
		Hệ số	Số tiền	V/Khu vực Hệ Số số tiền	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	Phụ cấp khác		Ưu đãi 50%	Thâm niên		Số ngày	Số tiền	T				
						Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền		%	Số tiền			1,5%BHY T		1% BHTN	8%BHXH	
1	Mạc Thị Phương Hào	5.02	11.746.800			0,4	936.000	1.170.000			6.341.400	26%	3.297.528	23.491.728	239.705	159.803	1.278.426	21.813.794		
2	Trần Thị Phú	5.02	11.746.800			0,3	702.000	1.170.000			6.224.400	26%	3.236.688	23.079.888	235.282	156.855	1.254.839	21.432.912		
3	Nguyễn Thị Nhài	4.98	11.653.200				-	1.170.000			5.826.600	27%	3.146.364	21.796.164	221.993	147.996	1.183.965	20.242.210		
4	Trần Thị Nga	4.98	11.653.200				-	1.170.000			5.826.600	26%	3.029.832	21.679.632	220.245	146.830	1.174.643	20.137.914		
5	Vũ Thị Huệ	4.98	11.653.200				-	1.170.000			5.826.600	26%	3.029.832	21.679.632	220.245	146.830	1.174.643	20.137.914		
6	Nguyễn Thị Thủy	4.66	10.951.200			0,15	351.000	1.170.000			5.651.100	22%	2.486.484	20.609.784	206.830	137.887	1.103.095	19.161.972		
7	Phạm Thị Thủy	3.66	8.564.400			0,15	351.000	1.170.000			4.457.700	16%	1.426.464	15.969.564	155.128	103.419	827.349	14.883.668		
8	Bùi Thị Loan	4.68	10.951.200				-	1.170.000			5.475.600	24%	2.628.288	20.225.088	203.692	135.795	1.086.359	18.799.242		
9	Trương Thị Thanh Khúc	4.65	10.881.000				-	1.170.000	0,2	468.000	5.440.500	26%	2.829.060	20.788.560	205.651	137.101	1.096.805	19.349.004		
10	Vũ Thị Thanh Huyền	4.58	10.717.200				-	1.170.000			5.358.600	26%	2.786.472	20.032.272	202.555	135.037	1.080.294	18.614.386		
11	Trần Thị Hằng	4.00	9.360.000				-	1.170.000			4.680.000	19%	1.778.400	16.988.400	167.076	111.384	891.072	15.818.668		
12	Nguyễn Thị Nhung	3.99	9.336.600				-	1.170.000			4.668.300	21%	1.960.686	17.135.586	169.459	112.973	903.783	15.949.371		
13	Đào Thị Đoàn	4.34	10.155.600			0,2	468.000	1.170.000			5.311.800	22%	2.337.192	19.442.592	194.412	129.608	1.036.863	18.081.709		
14	Nguyễn Thị Tô Hòa	4.34	10.155.600				-	1.170.000			5.077.800	22%	2.234.232	18.637.632	185.847	123.898	991.187	17.336.700		
15	Phạm Thị Oanh	3.0	7.020.000				-	1.170.000			3.510.000	13%	912.600	12.612.600	118.989	79.326	634.608	11.779.677		
16	Cao Thị Lấp	4.66	10.951.200				-	1.170.000			5.475.600	26%	2.847.312	20.444.112	206.978	137.985	1.103.881	18.995.268		
17	Nguyễn Thị Tuyền	4.34	10.155.600			0,2	468.000	1.170.000			5.311.800	21%	2.230.956	19.336.356	192.818	126.546	1.028.364	17.986.628		
18	Cà Thị Hương	3.66	8.564.400				-	1.170.000			4.282.200	14%	1.199.016	15.215.616	146.451	97.634	781.073	14.190.457		
19	Cà Minh Thu	3.99	9.336.600				-	1.170.000			4.668.300	15%	1.400.490	16.575.390	161.056	107.371	858.967	15.447.996		
20	Trần Thị Quy	4.00	9.360.000				-	1.170.000			4.680.000	21%	1.965.600	17.175.600	169.884	113.256	906.048	15.986.412		
21	Trần Thị Yên	4.00	9.360.000			0,2	468.000	1.170.000			4.914.000	14%	1.375.920	17.287.920	168.059	112.039	896.314	16.111.508		
22	Hà Thị Duyên	4.00	9.360.000				-	1.170.000			4.680.000	12%	1.123.200	16.333.200	157.248	104.832	838.656	15.232.464		
23	Lê Thị Thuý Hà	4.00	9.360.000				-	1.170.000			4.680.000	22%	2.059.200	17.269.200	171.288	114.192	913.536	16.070.184		
24	Đào Văn Tư	4.00	9.360.000				-	1.170.000			4.680.000	21%	1.965.600	17.175.600	169.884	113.256	906.048	15.986.412		
25	Nguyễn Hòa Ban	4.00	9.360.000				-	1.170.000			4.680.000	10%	936.000	16.146.000	154.440	102.960	823.680	15.064.920		
26	Lê Thị Trang Hà	3.66	8.564.400				-	1.170.000			3.294.000	13%	1.113.372	14.141.772	145.167	96.778	774.222	13.125.606		
27	Nguyễn Thị Đoàn	3.66	8.564.400				-	1.170.000	0,1	234.000	-		-	9.968.400	128.466	85.644	665.152	9.069.138		
28	Trần Ngọc Thuận						-							3.450.000	51.750	34.500	276.000	3.087.750		
29	Nguyễn Sĩ Doanh						-							6.216.280	93.244	62.163	497.302	5.563.571		
	Công	114,89	266.842.600			9.666.280	1,6	3.744.000	31.590.000	0,3	702.000	5	55.336.788	500.904.568	5.810.363	35.446.915	5.063.845	3.375.897	21.007.173	465.457.653
	BH 10,5%		28.228.473			1.014.959		393.120												
	Công		240.614.127			8.651.321		3.350.880	31.590.000		702.000		49.526.425	465.457.653						465.457.653

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Đông



TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ NOONG HẾT

THANH TOÁN TRUY LĨNH CHI ĐỘ PHỤ CẤP THẨM NIÊN ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO ĐỢT I NĂM 2025(TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 5 NĂM 2025)

(Theo quyết định số: 849/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 5 năm 2025)

Số TT	Họ và Tên	% TN cơ bản	% TN mới	Tỷ lệ (%) phụ cấp nhằm được hưởng	Thời gian tính lương phụ cấp nhằm được hưởng	Tổng số lương	Hệ số lương ngạch bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ	Phụ cấp nhằm nhằm hưởng theo chế độ	Mức lương tối thiểu	Mức tiền phụ cấp nhằm hưởng	Số tháng hưởng	Tổng cộng	Các khoản thu nộp			Thực nhận
														BIHT 1,5%	BIHT 8%	BIHT 1%	
1	2			9	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Mạc Thị Phương Hào	25%	26%	1%	01/02-5/2025	5,42	5,02	0,4		2,340,000	126,828	4	507,312	7,610	40,585	5,073	454,044
2	Trần Thị Phú	25%	26%	1%	01/02-5/2025	5,32	5,02	0,3		2,340,000	124,488	4	497,952	7,469	39,836	4,980	445,667
3	Trần Thị Nga	25%	26%	1%	01/02-5/2025	4,98	4,98			2,340,000	116,532	4	466,128	6,992	37,290	4,661	417,185
4	Vũ Thị Huệ	25%	26%	1%	01/02-5/2025	4,98	4,98			2,340,000	116,532	4	466,128	6,992	37,290	4,661	417,185
5	Nguyễn Thị Thủy	21%	22%	1%	01/02-5/2025	4,83	4,68	0,15		2,340,000	113,022	4	452,088	6,781	36,167	4,521	404,619
6	Phạm Thị Thủy	15%	16%	1%	01/03-5/2025	3,81	3,66	0,15		2,340,000	89,154	3	267,462	4,012	21,397	2,675	239,378
7	Bui Thị Loan	23%	24%	1%	01/03-5/2025	4,68	4,68			2,340,000	109,512	3	328,536	4,928	26,283	3,285	294,040
8	Trương T Thanh Khắc	25%	26%	1%	01/02-5/2025	4,65	4,65			2,340,000	108,810	4	435,240	6,529	34,819	4,352	389,540
9	Vũ T Thanh Huyền	25%	26%	1%	01/04-5/2025	4,58	4,58			2,340,000	107,172	2	214,344	3,215	17,148	2,143	191,838
10	Tiêu Thị Hằng	18%	19%	1%	01/03-5/2025	4,00	4,00			2,340,000	93,600	3	280,800	4,212	22,464	2,808	251,316
11	Nguyễn Thị Nhung	20%	21%	1%	01/03-5/2025	3,99	3,99			2,340,000	93,366	3	280,098	4,201	22,408	2,801	250,688
12	Đào Thị Doan	21%	22%	1%	01/04-5/2025	4,54	4,34	0,2		2,340,000	106,236	2	212,472	3,187	16,998	2,125	190,162
13	Phạm Thị Quyên	12%	13%	1%	01/03-5/2025	3,00	3,00			2,340,000	70,200	2	140,400	2,106	11,232	1,404	125,658
14	Cao Thị Lập	25%	26%	1%	01/02-5/2025	4,68	4,68			2,340,000	109,512	4	438,048	6,571	35,044	4,380	392,053
15	Nguyễn Thị Tuyền	20%	21%	1%	01/02-5/2025	4,54	4,34	0,2		2,340,000	106,236	4	424,944	6,374	33,996	4,249	380,325
16	Cà Thị Hương	13%	14%	1%	01/03-5/2025	3,66	3,66			2,340,000	85,644	3	256,932	3,854	20,555	2,569	229,954
17	Trịnh Thị Quý	20%	21%	1%	01/04-5/2025	4,00	4,00			2,340,000	93,600	2	187,200	2,808	14,976	1,872	167,544
18	Lê Thị Thủy Hà	21%	22%	1%	01/04-5/2025	4,00	4,00			2,340,000	93,600	2	187,200	2,808	14,976	1,872	167,544
19	Đào Văn Tư	20%	21%	1%	01/03-5/2025	4,00	4,00			2,340,000	93,600	3	280,800	4,212	22,464	2,808	251,316
20	Nguyễn Hoa Ban	9%	10%	1%	15/04-5/2025	4,00	4,00			2,340,000	93,600	1,5	140,400	2,106	11,232	1,404	125,658
	Cộng			0,20		87,66	86,26	1,40	0,00	46,800,000	2,051,244	62	6,464,484	96,967	5,073,459	64,645	5,785,713

Kê Toán

Trường Tiểu học xã Noong hết

Nguyễn Tài Đức

TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ NOONG HẾT
NGUYỄN TÀI ĐỨC
Scri: Nguyễn Khoa